

BẢN TIN VỤ MÙA 2025

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH GIA LAI
ĐẾN Số: 234
Ngày: 25/04/2025
Chuyển:.....
Số và ký hiệu HS :.....

**DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC,
PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT
NÔNG NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG NĂM 2025
VÙNG TÂY NGUYÊN**

Vụ Mùa 2025, dự kiến toàn vùng Tây Nguyên bố trí diện tích gieo trồng cây hàng năm khoảng 408,5 nghìn ha (137,8 nghìn ha lúa, 270,7 nghìn ha cây hàng năm khác), diện tích cây lâu năm khoảng 903,6 nghìn ha. Các công trình thủy lợi trong vùng có nhiệm vụ cấp nước cho tổng diện tích khoảng 239,3 nghìn ha (82,7 nghìn ha lúa, 9,8 nghìn ha cây hàng năm khác và 146,8 nghìn ha cây lâu năm), các công trình trong bản tin có nhiệm vụ cấp nước cho tổng diện tích khoảng 78,6 nghìn ha (37,3 nghìn ha lúa, 5,2 nghìn ha cây hàng năm khác, 36,1 nghìn ha cây lâu năm).

Bảng 1.1. Kế hoạch sản xuất vụ Mùa 2025 tại các địa phương vùng Tây Nguyên

TT	Tỉnh/TP	Diện tích kế hoạch sản xuất vụ Mùa 2025 các tỉnh vùng Tây Nguyên (ha)				Diện tích kế hoạch sản xuất tại các công trình thủy lợi vụ Mùa 2025 các tỉnh vùng Tây Nguyên (ha)			
		Tổng	Lúa	Cây hàng năm khác	Cây lâu năm	Tổng	Lúa	Cây hàng năm khác	Cây lâu năm
	Tổng	1.312.130	137.815	270.680	903.635	239.282	82.711	9.809	146.762
1	Kon Tum	66.253	15.170	7.589	43.494	15.471	6.865	376	8.230
2	Gia Lai	260.531	49.500	81.770	129.261	46.821	26.000	3.380	17.441
3	Đắk Lắk	427.700	60.000	99.700	268.000	100.591	43.700	2.250	54.641
4	Đắk Nông	232.950	7.800	41.150	184.000	41.441	3.600	2.000	35.841
5	Lâm Đồng	324.696	5.345	40.471	278.880	34.958	2.546	1.803	30.609

Tổng lượng mưa từ đầu năm 2025 đến nay trên địa bàn các tỉnh vùng Tây Nguyên phổ biến từ 20÷50 mm, riêng một số khu vực trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, tỉnh Đắk Nông và Lâm Đồng có tổng lượng mưa từ 150÷350 mm. So sánh với cùng kỳ TBNN phổ biến ở mức thấp hơn từ 30÷80%.

Dự báo tổng lượng mưa trong vụ Mùa 2025 trên địa bàn các tỉnh vùng Tây Nguyên phổ biến đạt từ 1.000÷1.500 mm, so sánh với cùng kỳ TBNN phổ biến ở mức thấp hơn từ 5÷10%. Nhiệt độ, từ tháng 5 ÷ 7/2025 dự báo nhiệt độ ở mức xấp xỉ so với TBNN, từ tháng 8÷9/2025 nhiệt độ cao hơn 0,5÷1,0°C so với TBNN cùng thời kỳ. Tuy nhiên thời gian vụ Mùa trùng với mùa mưa trong năm của vùng Tây Nguyên vì vậy nguy cơ xảy ra hạn hán, thiếu nước ở mức thấp. Kết quả tính toán dự báo nguồn nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện sẽ đảm bảo cấp nước cho vụ Mùa 2025.

Viện Quy hoạch Thủy lợi xây dựng bản tin vụ Mùa 2025 “Dự báo nguồn nước và xây dựng kế hoạch sử dụng nước cho sản xuất nông nghiệp” vùng Tây Nguyên với nội dung cụ thể như sau:

I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

1.1. Lượng mưa

a) Nhận xét tình hình mưa từ 01/1/2025

Từ đầu năm 2025 đến nay trên địa bàn các tỉnh vùng Tây Nguyên phổ biến ít mưa với tổng lượng mưa hơn 3 tháng qua chỉ đạt từ 20÷50mm, trừ một số trạm: Trạm M'Đrăk (tỉnh Đắk Lắk), trạm Đắk Nông (tỉnh Đắk Nông), trạm Đại Nga, trạm Bảo Lộc (tỉnh Lâm Đồng) có tổng lượng mưa từ 150÷350 mm. So sánh với cùng kỳ TBNN phổ biến ở mức thấp hơn từ 30÷80%.

b) Đánh giá tình hình mưa trong giai đoạn tiếp theo

Theo dự báo mới nhất của Trung tâm Dự báo khí tượng thủy văn quốc gia (bản tin ngày 15/4/2025): Từ tháng 5 ÷ 7/2025, ENSO có khả năng duy trì trạng thái trung tính với xác suất từ 70÷90%. Từ tháng 8÷10/2025, hiện tượng ENSO có khả năng tiếp tục duy trì ở trạng thái trung tính với xác suất từ 55÷65%.

Nhiệt độ: Từ tháng 5 ÷ 7/2025 nhiệt độ ở mức xấp xỉ so với TBNN, từ tháng 8÷9/2025 nhiệt độ cao hơn 0,5÷1,0⁰C so với TBNN cùng thời kỳ. Do nhiệt độ trong vùng dự báo ở mức tương đương hoặc cao hơn so với TBNN, kết hợp với dự báo mưa trong giai đoạn vụ Mùa 2025 khả năng thấp hơn TBNN do đó nhu cầu nước của cây trồng sẽ tăng so với năm bình thường.

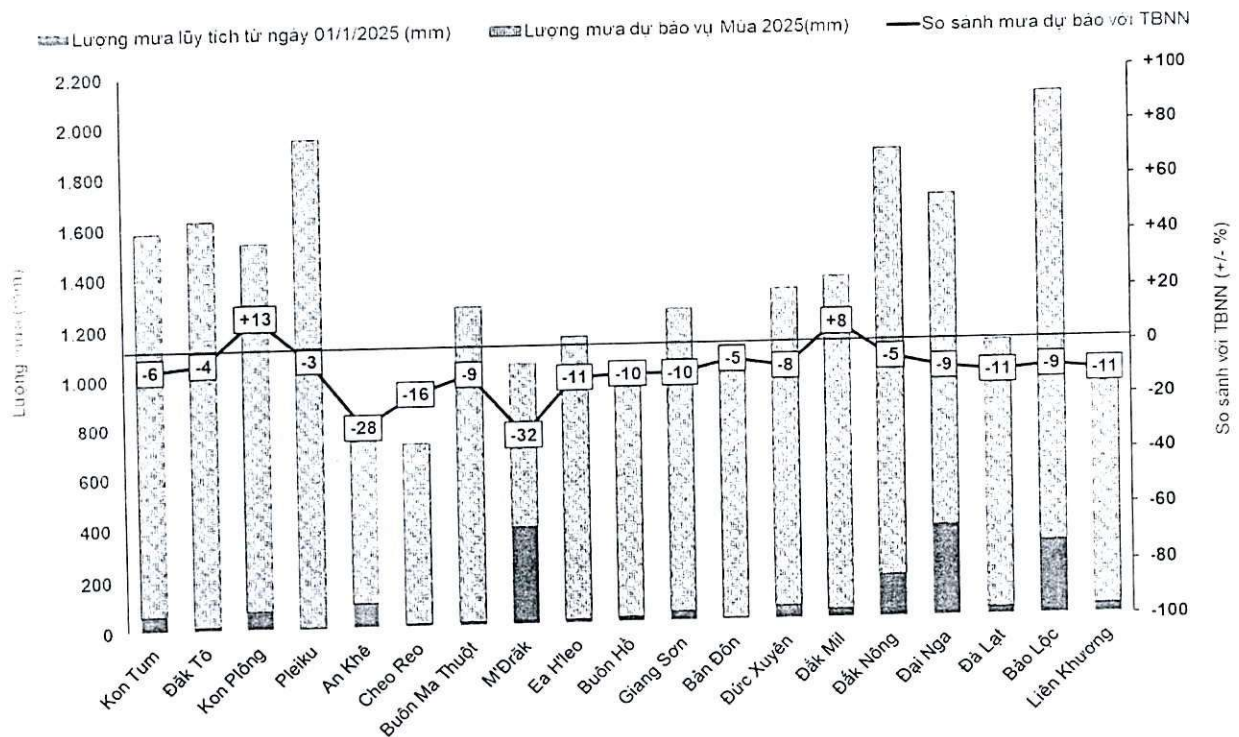
Lượng mưa dự báo: Dự báo tổng lượng mưa trong vụ Mùa 2025 trên địa bàn các tỉnh vùng Tây Nguyên phổ biến đạt từ 1.000÷1.500 mm, so sánh với cùng kỳ TBNN phổ biến ở mức thấp hơn từ 5÷10%.

Bảng 1.2. Tổng hợp lượng mưa từ 01/1/2025, dự báo mưa vụ Mùa 2025

tại các trạm chính										
TT	Trạm	Tỉnh	Từ ngày 01/1/2025 đến nay (mm)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)					Dự báo vụ Mùa 2025 (mm)	So sánh với cùng kỳ TBNN (%)
				TBNN	2024	2023	2016	2015		
			61	-34	+242	+19	+1423	-63	1.520	-6
1	Kon Tum	Kon Tum	16	-83	-47	-90	-12	-67	1.610	-4
2	Đắk Tô		76	+25	+187	-37	+333	+911	1.460	+13
3	Kon Plông		5	-92	-	-88	-57	+550	1.940	-3
4	Pleiku	Gia Lai	101	+29	+9	+71	+68	+42	670	-28
5	An Khê		14	-67	+1411	-82	+2620	-	710	-16
6	Cheo Reo		16	-77	-	-17	-33	-5	1.260	-9
7	Buôn Ma Thuột	Đắk Lắk	382	+161	+376	+51	+192	+556	660	-32
8	M'Đrăk		17	-65	+171	-56	+350	+82	1.130	-11
9	Ea H'leo		22	-64	+56	-58	-53	+268	1.010	-10
10	Buôn Hồ		41	-30	+477	+14	+86	-	1.210	-10
11	Giang Sơn		12	-81	+500	-45	-58	+500	1.090	-5
12	Bản Đôn	Đắk Nông	55	-20	+62	-2	+161	-	1.270	-8
13	Đức Xuyên		39	-58	-9	-42	-27	-1	1.330	+8
14	Đắk Míl		171	-28	+259	-26	+40	+10	1.700	-5
15	Đắk Nông	Lâm Đồng	359	+48	+530	+57	+107	+152	1.330	-9
16	Đại Nga		33	-81	-73	-74	-66	-63	1.070	-11
17	Đà Lạt		294	-19	+47	-30	+32	+111	1.800	-9
18	Bảo Lộc		42	-66	-8	-25	-33	-47	990	-11
19	Liên Khương			5÷382	-32	+246	-24	+267	+697	660÷1.940
	Trung bình									

Bảng 1.3. Chi tiết dự báo mưa các tháng đến cuối vụ Mùa 2025

TT	Trạm	Tỉnh	Dự báo mưa đến cuối vụ Mùa 2025 (mm)						
			Vụ	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10
1	Kon Tum	Kon Tum	1.520	255	246	297	326	315	66
2	Đăk Tô		1.610	223	266	330	405	310	66
3	Kon Plông		1.460	213	224	279	318	305	110
4	Pleiku	Gia Lai	1.940	252	339	414	505	381	43
5	An Khê		670	162	113	137	146	221	56
6	Cheo Reo		710	175	136	133	159	226	56
7	Buôn Ma Thuột	Đăk Lăk	1.260	267	267	262	327	336	66
8	M'Đrăk		660	204	119	122	134	240	49
9	Ea H'leo		1.130	242	235	241	295	311	42
10	Buôn Hồ		1.010	213	206	195	265	280	66
11	Giang Sơn		1.210	239	259	272	313	313	55
12	Bản Đôn		1.090	226	239	243	265	276	66
13	Đức Xuyên	Đăk Nông	1.270	279	292	282	311	316	66
14	Đăk Mil		1.330	292	289	301	333	342	66
15	Đăk Nông		1.700	382	327	385	444	413	128
16	Đại Nga	Lâm Đồng	1.330	254	259	299	339	303	128
17	Đà Lạt		1.070	283	212	235	244	291	89
18	Bảo Lộc		1.800	313	341	431	477	419	128
19	Liên Khương		990	286	203	202	199	297	89



Hình 1. Lượng mưa lũy tích tại các trạm từ 01/1/2025, dự báo mưa vụ Mùa 2025 và so sánh với cùng thời đoạn TBNN

2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện

a) Nguồn nước trữ các hồ chứa thủy lợi:

Dung tích các hồ chứa thủy lợi hiện đạt từ 28÷66% DTTK, thấp hơn so với cùng kỳ TBNN là 5%. Cụ thể từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Sê San: Tổng dung tích hiện tại đạt 35%. Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn 2% so với TBNN, cao hơn 12% so với năm 2024, thấp hơn 6% so với năm 2023, cao hơn 10% so với năm 2016 và cao hơn 4% so với năm 2015.

2. Vùng thượng sông Ba vùng Tây Nguyên: Tổng dung tích hiện tại đạt 38%. Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn 10% so với TBNN, thấp hơn 6% so với năm 2024, thấp hơn 8% so với năm 2023, cao hơn 12% so với năm 2016 và cao hơn 6% so với năm 2015.

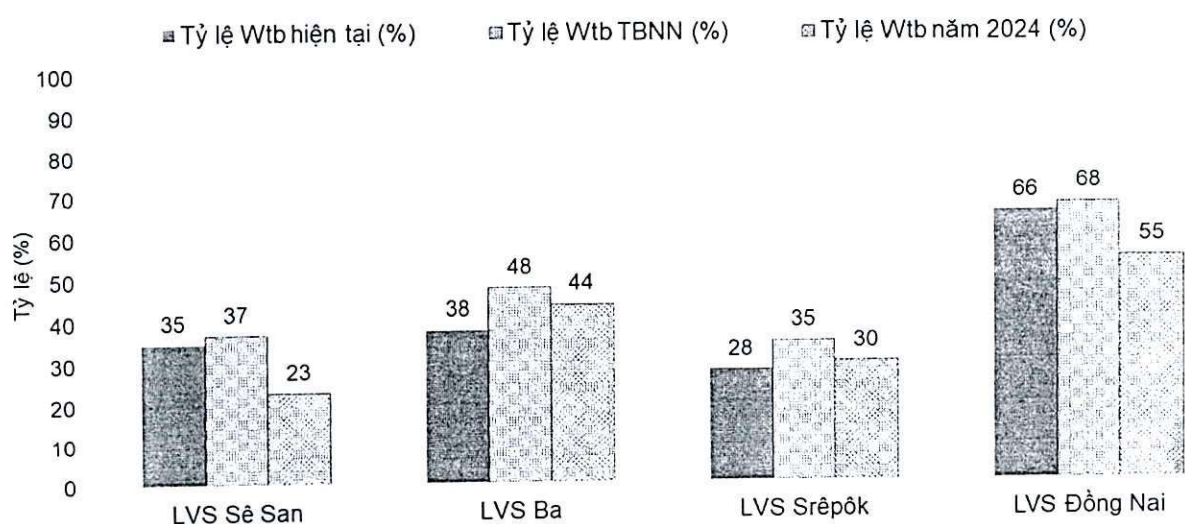
3. Lưu vực sông Srêpôk: Tổng dung tích hiện tại đạt 28%. Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn 7% so với TBNN, thấp hơn 2% so với năm 2024, thấp hơn 4% so với năm 2023, thấp hơn 2% so với năm 2016 và thấp hơn 1% so với năm 2015.

4. Lưu vực sông Đồng Nai vùng Tây Nguyên: Tổng dung tích hiện tại đạt 66%. Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn 2% so với TBNN, cao hơn 11% so với năm 2024, thấp hơn 7% so với năm 2023, cao hơn 19% so với năm 2016 và cao hơn 13% so với năm 2015.

Chi tiết nguồn nước trong các hồ chứa xem phụ lục đi kèm, tổng hợp xem trong bảng 1.2 như sau:

Bảng 1.4. Tổng hợp nguồn nước tại các công trình thủy lợi

TT	Lưu vực sông và phụ cận	Dung tích Wtb (triệu m ³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		Chênh lệch hiện tại so với cùng kỳ (+/-%)					Dự báo Wtb cuối vụ (+/-%)
		Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2024	2023	2016	2015	
	Tổng cộng, TB	1.231	447	36	26	-5	+5	-5	+9	+5	+48
1	Lưu vực sông Sê San	89	31	35	22	-2	+12	-6	+10	+4	+49
2	Lưu vực sông Ba	351	133	38	24	-10	-6	-8	+12	+6	+43
3	Lưu vực sông Srêpôk	630	176	28	20	-7	-2	-4	-2	-1	+71
4	Lưu vực sông Đồng Nai	162	106	66	58	-2	+11	-7	+19	+13	+29



Hình 2. Tỷ lệ dung tích hiện tại và so sánh với cùng kỳ TBNN và năm 2024

b) Nguồn nước trữ tại các hồ chứa thủy điện tham gia bổ sung nước cho hạ du

Hiện tại, các hồ thủy điện tham gia bổ sung nước khu vực hạ du vùng Tây Nguyên có tỷ lệ dung tích hữu ích trung bình đạt 51% DTTK, so sánh với cùng kỳ TBNN ở mức cao hơn khoảng 7%, cao hơn cùng kỳ năm 2024 là 4%, cao hơn cùng kỳ năm 2023 là 21%, cao hơn

cùng kỳ năm 2016 là 19% và cao hơn cùng kỳ năm 2015 là 16%. Cụ thể từng lưu vực như sau:

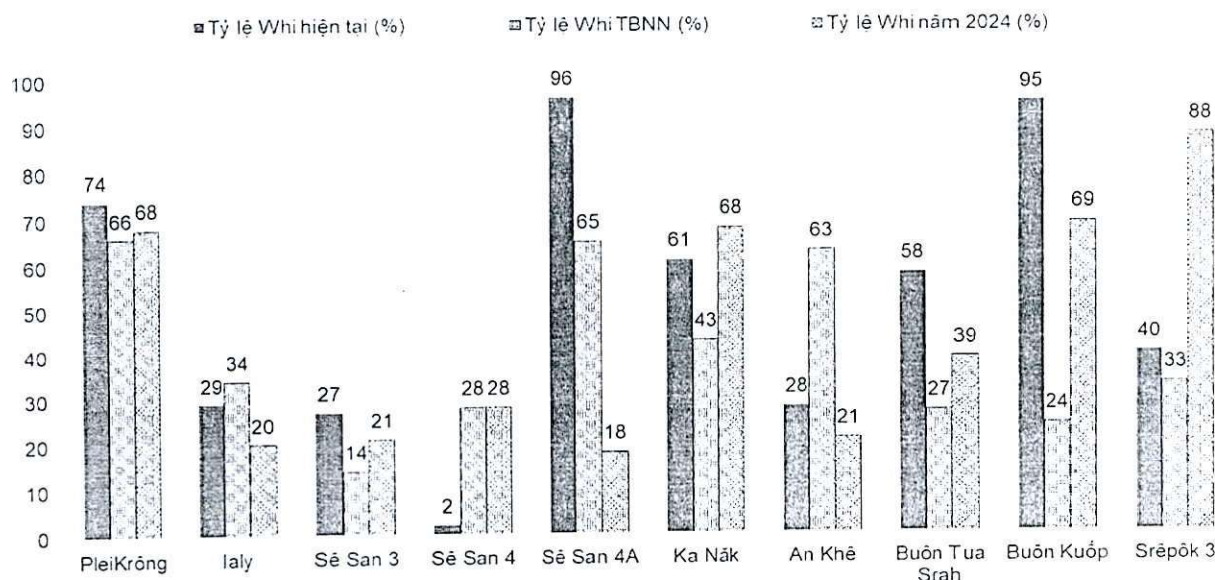
1. Lưu vực sông Sê San: Hiện tại, hồ PleiKrông dung tích đạt 74% DTTK, hồ Ialy đạt 29% DTTK và Sê San 4 đạt 2% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ PleiKrông cao hơn 8%, hồ Ialy thấp hơn 5%, và hồ Sê San 4 thấp hơn 26%. Hiện tại, mực nước hồ Sê San 4 là 210,1 m thấp hơn 0,6 m so với mực nước cho phép (210,7 m) theo QTVH

2. Lưu vực thượng sông Ba: Hiện tại, hồ Ka Năk dung tích đạt 61% DTTK, hồ An Khê đạt 28% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ Ka Năk cao hơn 18%, hồ An Khê thấp hơn 35%.

3. Lưu vực sông Srêpôk: Hiện tại, hồ Buôn Tua Srah dung tích đạt 58% DTTK, hồ Buôn Kuốp đạt 95% DTTK và Srêpôk 3 đạt 40% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ Buôn Tua Srah cao hơn 31%, hồ Buôn Kuốp cao hơn 71%, và hồ Srêpôk 3 cao hơn 7%.

Bảng 1.5. Tổng hợp nguồn nước của hồ thủy điện bổ sung nước vùng hạ du

TT	Tên công trình	Dung tích Wtb (triệu m ³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		So sánh dung tích hiện tại với cùng kỳ (+/-%)					Q đến (m ³ /s)	Q chạy máy (m ³ /s)	Q xả qua tràn (m ³ /s)
		Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2024	2023	2016	2015			
Tổng cộng/TB		4.483	3.052	68	51	+7	+4	+21	+19	+16			
1	PleiKrông	1.049	804	77	74	+8	+6	+23	+37	+1	25	213	0
2	Ialy	1.037	485	47	29	-5	+9	+14	+2	-21	248	180	0
3	Sê San 3	92	89	97	27	+13	+6	+4	+15	+6	187	198	0
4	Sê San 4	893	635	71	2	-26	-26	+	-9	-23	166	196	0
5	Sê San 4A	13	13	98	96	+31	+78	+19	+25	+22	225	320	0
6	Ka Năk	314	203	65	61	+18	-7	+3	+27	+27	3	16	0
7	An Khê	16	12	74	28	-35	+7	-21	-28	-54	14	19	6
8	Buôn Tua Srah	787	568	72	58	+31	+19	+43	+28	+21	42	89	0
9	Buôn Kuốp	63	63	99	95	+71	+26	+94	+30	+61	91	123	12
10	Srêpôk 3	219	181	83	40	+7	-48	+40	-43	-45	104	161	1



Hình 3. Tỷ lệ dung tích hữu ích các hồ thủy điện hiện tại và so sánh với cùng kỳ TBNN và năm 2024

II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC VÀ NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH HẠN HÁN

2.1. Nhận định kịch bản hạn hán vụ Mùa 2025

- **Kịch bản vùng công trình thủy lợi, thủy điện:** Hiện tại, dung tích hữu ích trong các hồ thủy lợi trên địa bàn các tỉnh vùng Tây Nguyên đạt trung bình 26% DTTK, so sánh với cùng kỳ TBNN toàn vùng thấp hơn khoảng 5%. Tổng dung tích hữu ích các hồ chứa thủy điện đạt 51% DTTK, cao hơn khoảng 7% so với cùng kỳ TBNN. Giai đoạn vụ Mùa trên địa bàn các tỉnh vùng Tây Nguyên trùng với thời kỳ mùa mưa trong năm do đó trong giai đoạn tới, dung tích trong hệ thống các hồ chứa thủy lợi, thủy điện sẽ tăng. Theo kết quả tính toán cân bằng nước cho 4 lưu vực sông trong vùng cho thấy kịch bản hạn hán, thiếu nước vụ Mùa 2025 trên địa bàn vùng Tây Nguyên thuộc kịch bản không hạn. Nguồn nước sẽ đảm bảo phục vụ sản xuất.

- **Kịch bản vùng ngoài công trình thủy lợi, thủy điện:** Dự báo tổng lượng mưa trong vụ Mùa 2025 trên địa bàn các tỉnh vùng Tây Nguyên phổ biến đạt từ 1.000÷1.500 mm, so sánh với cùng kỳ TBNN phổ biến ở mức thấp hơn từ 5÷10%, tuy nhiên thời gian vụ Mùa trùng với mùa mưa trong năm của vùng Tây Nguyên vì vậy nguy cơ xảy ra hạn hán, thiếu nước ở vùng ngoài hệ thống công trình thủy lợi, thủy điện ở mức thấp.

Nhận định cho từng vùng/lưu vực xem chi tiết ở mục 2.2 và 2.3.

2.2. Khả năng cấp nước của công trình thủy lợi

Vụ Mùa 2025, các công trình thủy lợi trong vùng có nhiệm vụ cấp nước cho tổng diện tích khoảng 239,3 nghìn ha (82,7 nghìn ha lúa, 9,8 nghìn ha cây hàng năm khác và 146,8 nghìn ha cây lâu năm), các công trình trong bản tin có nhiệm vụ cấp nước cho tổng diện tích khoảng 78,6 nghìn ha (37,3 nghìn ha lúa, 5,2 nghìn ha cây hàng năm khác, 36,1 nghìn ha cây lâu năm).

Dự báo trong thời gian vụ Mùa 2025 trên địa bàn vùng Tây Nguyên, nền nhiệt độ trong vùng ở mức tương đương hoặc cao hơn so với TBNN từ 0,5÷1,0°C, tổng lượng mưa lũy tích trong vụ thấp hơn so với TBNN từ 5÷10% (tổng lượng mưa phổ biến từ 1.000÷1.500 mm), vì vậy nhu cầu nước cho các loại cây trồng sản xuất trong vụ sẽ tăng so với năm bình thường, tuy nhiên thời gian vụ Mùa trên địa bàn các tỉnh vùng Tây Nguyên trùng với mùa mưa trong năm nên mức tăng sẽ không nhiều. Theo tính toán, tổng nhu cầu nước của các hệ thống công trình thủy lợi trong bản tin khoảng 429 triệu m³, tập trung chủ yếu là nhu cầu nước cho sản xuất nông nghiệp, sinh hoạt, công nghiệp... Với tình hình nguồn nước trong hệ thống công trình thủy lợi, thủy điện như hiện tại và dự báo mưa trong thời gian vụ Mùa 2025, nhìn chung toàn vùng đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất. Cụ thể tại từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Sê San: Tổng diện tích sản xuất của 25 hệ thống công trình thủy lợi trên lưu vực sông Sê San là 9.248 ha (2.114 ha lúa, 260 ha màu và cây hàng năm khác, 6.874 ha cây lâu năm), tổng nhu cầu nước vụ Mùa khoảng 16 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy 25/25 công trình đảm bảo phục vụ cấp nước.

2. Lưu vực thượng sông Ba: Tổng diện tích sản xuất của 23 công trình trên lưu vực thượng sông Ba vùng Tây Nguyên là 15.398 ha (9.640 ha lúa, 2.507 ha màu và cây hàng năm khác, 3.251 ha cây lâu năm), tổng nhu cầu nước vụ Mùa khoảng 98 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước toàn hệ thống cho thấy có 23/23 công trình đảm bảo phục vụ cấp nước.

3. Lưu vực sông Srêpôk: Tổng diện tích sản xuất của 31 hệ thống công trình thủy lợi trên lưu vực sông Srêpôk là 39.382 ha (22.631 ha lúa, 1.265 ha màu và cây hàng năm khác, 15.486 ha cây lâu năm), tổng nhu cầu nước từ vụ Mùa khoảng 291 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước toàn hệ thống cho thấy có 31/31 công trình đảm bảo phục vụ cấp nước.

4. Lưu vực sông Đồng Nai: Tổng diện tích sản xuất tại 29 công trình thủy lợi vừa và lớn trên lưu vực sông Đồng Nai là 14.573 ha (2.927 ha lúa, 1.115 ha màu và cây hàng năm khác, 10.531 ha cây công nghiệp), tổng nhu cầu nước vụ Mùa khoảng 24 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy 29/29 công trình đảm bảo phục vụ cấp nước.

Kết quả chi tiết các công trình xem phụ lục kèm theo, tổng hợp theo lưu vực sông và theo các tỉnh trong vùng xem trong bảng 2.1.

Bảng 2.1. Kết quả tính toán khả năng cấp nước các công trình trong bản tin

TT	Lưu vực sông	Dung tích hiện tại (triệu m ³)		Diện tích sản xuất vụ Mùa (ha)	Nhu cầu nước vụ Mùa (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo cuối vụ
		Wtb	Whi			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
	Tổng cộng	446,5	275,8	78.601	429	100,0	78.601	87	
1	Lưu vực sông Sê San	30,7	16,1	9.248	16	100,0	9.248	80	Đủ nước
2	Lưu vực sông Ba	133,3	70,2	15.398	98	100,0	15.398	76	Đủ nước
3	Lưu vực sông Srêpôk	176,5	112,6	39.382	291	100,0	39.382	95	Đủ nước
4	Lưu vực sông Đồng Nai	106,1	77,0	14.573	24	100,0	14.573	92	Đủ nước

2.3. Mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

Tổng lượng mưa lũy tích từ 1/1/2025 đến hết vụ Mùa 2025 tại các trạm vùng Tây Nguyên phổ biến đạt từ 1.000÷1.500 mm, cục bộ tại một số khu vực trên địa bàn tỉnh Gia Lai, Đắk Nông và Lâm Đồng đạt từ 1.500÷2.000 mm và vụ Mùa trùng với thời kỳ mùa mưa trong năm, vì vậy mức độ rủi ro hạn hán, thiếu nước ở vùng ngoài công trình thủy lợi trên địa bàn các tỉnh vùng Tây Nguyên ở mức thấp.

Bảng 2.2. So sánh lượng mưa và khuyến cáo, mức độ rủi ro hạn

TT	Trạm	Tỉnh/TP	Vùng, huyện	Hiện trạng + dự báo từ nay đến hết vụ (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Cảnh báo
					Năm Min	Năm TB	Năm Max	
1	Kon Tum	Kon Tum	TP Kon Tum, Đắk Hà	1.581	+53	-9	-36	Không hạn
2	Đắk Tô		Tu Mơ Rông, Ngọc Hồi, Đắk Tô	1.626	+129	-11	-34	Không hạn
3	Kon Plông		KonPlong, Kon Rẫy	1.536	-7	+11	-49	Không hạn
4	Pleiku	Gia Lai	TP PleiKu, Ia Grai, ChưPah	1.945	+68	-7	-37	Không hạn
5	An Khê		An Khê, KBang	771	+181	+47	-16	Không hạn
6	Cheo Reo		Phú Thiện, AyunPa, EaHleo, Ea Kar, M'Đrak, Krông Pa, Krông Năng	724	+158	+42	-11	Không hạn
7	Buôn Ma Thuột	Đắk Lắk	Buôn Ma Thuột	1.276	+30	-10	-37	Không hạn
8	M'Đrăk		Mdrak	1.042	+75	-8	-41	Không hạn
9	Ea H'leo		Eahleo	1.147	+41	-11	-52	Không hạn
10	Buôn Hồ		Buôn Hồ	1.032	+24	-11	-32	Không hạn
11	Giang Sơn		Krông Bông, Krông Păk	1.251	+22	-11	-35	Không hạn
12	Bản Đôn	Đắk Nông	Bản Đôn	1.102	+53	-7	-34	Không hạn
13	Đức Xuyên		Krông Nô	1.325	+29	-8	-33	Không hạn
14	Đắk Mil		Đak Mil	1.369	+38	0	-34	Không hạn
15	Đắk Nông		Gia Nghĩa	1.871	+47	-5	-38	Không hạn

TT	Trạm	Tỉnh/TP	Vùng, huyện	Hiện trạng + dự báo từ nay đến hết vụ (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Cảnh báo
					Năm Min	Năm TB	Năm Max	
16	Đại Nga	Lâm Đồng	Đà Lạt	1.689	+41	-1	-24	Không hạn
17	Đà Lạt		Đà Lạt	1.103	+15	-18	-34	Không hạn
18	Bảo Lộc		Bảo Lộc	2.094	+26	-11	-47	Không hạn
19	Liên Khương		Đức Trọng	1.032	+29	-14	-39	Không hạn

2.3. Tổng hợp thống kê chỉ tiêu ngành

Bảng 2.3. Tổng hợp thống kê chỉ tiêu ngành vùng Tây Nguyên

TT	Tỉnh/TP	Diện tích kế hoạch sản xuất vụ Mùa 2025 các tỉnh vùng Tây Nguyên (ha)				Diện tích kế hoạch sản xuất tại các công trình thủy lợi vụ Mùa 2025 các tỉnh vùng Tây Nguyên (ha)				Khuyến cáo diện tích bị ảnh hưởng vụ Mùa 2025 (ha)			
		Tổng	Lúa	Cây hàng năm khác	Cây lâu năm	Tổng	Lúa	Cây hàng năm khác	Cây lâu năm	DT dừng sản xuất	DT điều chỉnh lịch thời vụ	DT chuyển đổi sản xuất	DT ảnh hưởng hạn hán, thiếu nước
	Tổng	1.312.130	137.815	270.680	903.635	239.282	82.711	9.809	146.762				
1	Kon Tum	66.253	15.170	7.589	43.494	15.471	6.865	376	8.230				
2	Gia Lai	260.531	49.500	81.770	129.261	46.821	26.000	3.380	17.441				
3	Đắk Lắk	427.700	60.000	99.700	268.000	100.591	43.700	2.250	54.641				
4	Đắk Nông	232.950	7.800	41.150	184.000	41.441	3.600	2.000	35.841				
5	Lâm Đồng	324.696	5.345	40.471	278.880	34.958	2.546	1.803	30.609				

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Vụ Mùa 2025, dự kiến toàn vùng Tây Nguyên bố trí diện tích gieo trồng cây hàng năm khoảng 408,5 nghìn ha (137,8 nghìn ha lúa, 270,7 nghìn ha cây hàng năm khác), diện tích cây lâu năm khoảng 903,6 nghìn ha. Các công trình thủy lợi trong vùng có nhiệm vụ cấp nước cho tổng diện tích khoảng 239,3 nghìn ha (82,7 nghìn ha lúa, 9,8 nghìn ha cây hàng năm khác và 146,8 nghìn ha cây lâu năm), các công trình trong bản tin có nhiệm vụ cấp nước cho tổng diện tích khoảng 78,6 nghìn ha (37,3 nghìn ha lúa, 5,2 nghìn ha cây hàng năm khác, 36,1 nghìn ha cây lâu năm).

Dự báo tổng lượng mưa trong vụ Mùa 2025 trên địa bàn các tỉnh vùng Tây Nguyên phổ biến đạt từ 1.000÷1.500 mm, so sánh với cùng kỳ TBNN phổ biến ở mức thấp hơn từ 5÷10%. Nhiệt độ, từ tháng 5 ÷ 7/2025 dự báo nhiệt độ ở mức xấp xỉ so với TBNN, từ tháng 8÷9/2025 nhiệt độ cao hơn 0,5÷1,0⁰C so với TBNN cùng thời kỳ. Tuy nhiên thời gian vụ Mùa trùng với mùa mưa trong năm của vùng Tây Nguyên vì vậy nguy cơ xảy ra hạn hán, thiếu nước ở mức thấp. Kết quả tính toán dự báo nguồn nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện sẽ đảm bảo cấp nước cho vụ Mùa 2025.

Khuyến cáo hiện tại dựa trên số liệu hiện trạng nguồn nước và dự báo mưa đến hết tháng 10/2025 (trước 6 tháng), cần theo dõi các bản tin tiếp theo để cập nhật tình hình dự báo mưa và nguồn nước trong giai đoạn tới.

Nơi nhận:

- Cục Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi;
Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật;
- Sở NN&MT, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Công Ty TNHH MTV KT CTTL các tỉnh Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng;
- Chi cục Thủy lợi và Tài nguyên nước các tỉnh Kon Tum, Đắk Lắk, Đắk Nông; Phòng Thủy lợi, Tài nguyên nước và Quản lý công trình tỉnh Gia Lai; Chi cục Thủy lợi tỉnh Lâm Đồng;
- Lưu Viện Quy hoạch Thủy lợi.

VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI



PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Đào Ngọc Tuấn

Hà Nội, ngày 21/04/2025

PHỤ LỤC BẢN TIN VỤ
DỰ BẢO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC
CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP
VÙNG TÂY NGUYÊN
Vụ Mùa 2025

Phụ lục 1. Tổng hợp nguồn nước tại các công trình thủy lợi

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m ³)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2024	2023	2016	2015	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
I	LVS Sê San	88,6	73,9	35	22	-2	+12	-6	+10	+4	Tăng
1	Cà Sấm	1,3	1,2	36	34	-6	+22	+4	+10	+14	Tăng
2	Đắk Trít	1,5	1,1	47	30	-30	+3	-31	-19	-20	Tăng
3	Đắk Loh	4,2	2,7	47	18	+5	+12	-6	+21	-3	Tăng
4	Ya Bang Thượng	1,9	1,9	7	5	-12	+5	0	-8	-13	Tăng
5	Đắk Yên	6,5	6,0	24	17	-8	+12	-7	+4	-11	Tăng
6	Đắk Kan	3,2	1,6	65	28	+2	+10	-26	+33	+24	Tăng
7	Đắk Hơ Niêng	0,8	0,4	60	27	0	+31	-6	+18	+5	Tăng
8	Đắk Uy	29,7	25,8	28	17	+1	+16	+1	+11	+10	Tăng
9	Đắk Rơn Ga	6,6	4,1	93	89	+29	+31	+23	+40	+41	Tăng
10	Đắk Chà Mòn	1,6	1,4	26	15	-26	-9	-31	-28	-28	Tăng
11	Đắk Sa Men	1,4	1,1	40	27	+4	+10	-9	+5	+3	Tăng
12	Đắk Prông	2,2	2,0	50	46	-16	+24	-14	+17	-19	Tăng
13	Đắk Rơ Wa	0,7	0,6	38	26	+7	+11	-9	+24	+9	Tăng
14	C19	0,4	0,4	7	0	-4	+5	-5	-5	-11	Tăng
15	Đắk Prông	1,2	1,1	48	38	-4	+20	+1	+33	+14	Tăng
16	Kon Tu Zốp	0,5	0,3	63	45	+8	+30	-16	+25	+24	Tăng
17	Tân Điền	0,9	0,8	25	17	-1	+8	-2	+5	+3	Tăng
18	Đắk Hơ Na	2,1	1,9	58	56	0	+13	-7	0	+27	Tăng
19	Hồ Chè	0,6	0,6	5	0	-11	-12	-14	-5	0	Tăng
20	Đắk Hơ Nia	1,1	1,0	43	32	-8	-15	-32	+17	-34	Tăng
21	Đắk Trang	1,1	1,0	22	20	-34	-50	-72	-8	-68	Tăng
22	Biển Hồ B	12,4	10,9	12	0	-9	0	-14	-1	0	Tăng
23	Ja Hưng	2,1	1,6	28	4	-5	+12	-4	+4	+4	Tăng
24	Ja Năng	0,5	0,5	20	18	-30	+10	-33	-17	-28	Tăng
25	Tân Sơn	4,4	4,1	30	24	-13	+23	-11	+3	-21	Tăng
II	LV thượng sông Ba	351,2	288,1	38	24	-10	-6	-8	+12	+6	Tăng
1	Hồ Ayun Ha	253,0	201,0	34	16	-7	-5	-5	+13	+13	Tăng
2	Hồ Ia Rìng	10,8	10,2	9	4	-28	-14	-9	-23	-35	Tăng
3	Hồ Ia Pát+TB	1,3	1,2	37	30	-17	+11	-8	-13	-21	Tăng
4	Hồ Plei Tô Kôn	1,8	1,3	58	43	+11	-13	-18	+48	+44	Tăng
5	Hồ Buôn Lười	1,3	0,9	56	39	+4	-2	-22	+28	+26	Tăng
6	Hồ Ia Mlá	54,2	48,6	50	44	-28	-11	-13	-1	-35	Tăng
7	Hồ EaDreh	5,3	4,9	16	8	-33	-24	-43	+1	-5	Tăng
8	Hồ Hà Ra Bắc	0,8	0,6	78	72	-7	-14	+6	+5	+15	Tăng
9	Hồ Hà Ra Nam	2,4	1,6	65	48	-6	-8	-10	+28	-1	Tăng
10	Hồ Phú Cản	1,0	0,9	47	45	+6	+13	+25	+26	+26	Tăng
11	Ea Koa	0,5	0,5	22	16	-23	+1	-20	+4	-2	Tăng
12	Hồ Ea Bìr	0,9	0,9	60	60	-1	+3	-17	+42	+35	Tăng
13	Đông Hồ	0,7	0,6	86	85	+24	+44	+11	+71	+64	Tăng
14	Ea Drông 1	1,2	0,9	84	78	+25	+9	0	+74	+65	Tăng
15	Ea Drông 2	0,3	0,3	70	67	+14	+16	+8	+48	+39	Tăng
16	Ea Juk 1	0,8	0,8	78	76	+23	+25	-17	+70	+66	Tăng
17	Lộc Xuân	0,4	0,3	50	43	-14	0	-63	+24	+21	Tăng
18	Ea Knop	8,3	7,2	64	59	-6	-6	-14	+48	+42	Tăng

T.T	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m3)	Hiện tại	Hiện tại (%)	So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)	Xu thế kỳ tiếp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Hồ Hoàng An	6,8	5,2	25	-9	-
2	Hồ TT ChưPrông	4,1	3,8	38	-6	+5
3	Hồ Plepai-lalóp	20,9	17,2	20	-4	+4
4	Hồ Ia Glai	3,6	2,8	23	-13	-4
5	Hồ Ia Mór	177,8	162,5	22	+3	-
6	Hồ Drai I	2,2	2,1	54	-3	-5
7	Hồ Bùn Jong	17,3	15,2	31	-32	-34
8	Hồ Ea Kao	17,8	13,8	46	+6	+3
9	Hồ Ea Chư Káp ha	6,2	5,0	74	+5	+1
10	Hồ Bùn Trilet	25,0	22,0	41	+2	-6
11	Hồ Ea Kuàng	5,5	4,6	65	-5	-2
12	Hồ Vu Bôn	5,0	3,6	52	+17	+40
13	Hồ Krông Buk ha	109,3	95,7	44	-15	-2
14	Hồ Yang Rch	5,5	4,5	47	+9	+14
15	Hồ Ea Súp thưng	146,9	136,3	6	-17	-8
16	Hồ Ea Súp ha	9,3	7,0	83	-5	-15
17	Hồ Ea Kar	8,2	7,3	18	-20	+
18	Hồ Trung Tâm	1,2	1,1	83	+2	+11
19	Hồ Ea Rót	18,5	17,6	52	+6	+19
20	Hồ Đắk D'rông	2,5	2,3	1	-10	0
21	Hồ Trúc Sơn	0,9	0,9	18	+1	+4
22	Hồ Đắk Diết	5,9	5,5	29	-2	+11
23	Hồ Đắk Sắk	6,5	6,4	45	+11	+28
24	Hồ Đắk Nang	3,6	3,1	68	+11	+14
25	Hồ công ty 847	1,1	1,1	84	-1	+2
26	Hồ Tây	3,3	2,8	33	-16	-11
27	Hồ Đắk Goun thưng	1,0	0,9	32	-11	+22
28	Hồ Đắk N'der 2	0,5	0,5	65	+1	+19
29	Hồ Dô Ry 2	0,7	0,7	18	-21	-2
30	Hồ Đắk Rô	12,5	11,8	37	-10	+7
IV	L'V thưng sông Đong Nai	161,9	132,8	66	-2	+11
1	Hồ Thuận Thành	0,7	0,7	78	+2	-4
2	Hồ Đắk R.Tih	2,2	1,8	48	-19	+15
3	Hồ Sinh Mũng	1,4	1,2	53	-12	-22
4	Hồ Đắk Cút	0,8	0,7	59	-14	+35
5	Hồ Đắk Toa	2,0	1,7	62	-14	+18
6	Hồ Đắk Núi	0,6	0,6	61	+9	-14
7	Hồ Nam Đà	1,2	1,1	71	-12	+12
8	Hồ Cầu Tư	8,1	8,0	57	-12	+2
9	Hồ Đắk R'rang	1,5	1,3	46	-13	+17
10	Hồ Nhân Co	1,1	1,0	87	-4	-1
11	Hồ Thôn 2 (Đak Sin)	1,2	1,1	32	-13	-8
12	Hồ Đắk Búk So	1,1	0,7	67	-9	+3
13	Hồ Đắk Lô	13,6	12,4	39	-17	-14
14	Hồ Phước Trung	3,2	3,1	39	-16	+7
15	Hồ Tuyền Lâm	27,9	15,2	75	-4	+4
16	Hồ Lóc Thằng	5,5	5,0	100	+33	+57
17	Hồ Đắk Long Thưng	11,7	10,7	77	-5	+19
18	Hồ Đa Rôn	5,8	3,9	65	+12	+8
19	Hồ Proh	3,2	3,0	77	+8	+25
20	Hồ Liền Hà	1,5	1,4	61	+19	+46

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m3)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(13)
21	Hồ Phúc Thọ	2,9	2,8	87	86	+3	+24	-10	-3	-5	Tăng
22	Hồ Thôn 1 Phúc Thọ	0,9	0,8	81	79	+5	+29	+35	-1	-5	Tăng
23	Hồ thôn 3 Tân Thanh	1,6	1,3	64	57	+5	+16	+27	+23	+19	Tăng
24	Hồ Ka La	18,9	15,7	76	71	+5	+24	+12	+31	+31	Tăng
25	Hồ Đa Li Ông	1,2	1,2	81	81	-6	+6	-5	+2	-4	Tăng
26	Hồ Đa Hàm	6,4	5,1	21	1	-15	+	-23	-8	+5	Tăng
27	Hồ Đa Têh	29,4	25,6	68	63	+3	+10	-22	+39	+27	Tăng
28	Hồ Thôn 10 Đa Kho	2,3	2,2	60	57	-17	+10	-10	-14	-17	Tăng
29	Hồ Thôn 5 Quốc Oai	3,9	3,5	57	51	-6	+21	+18	-22	-6	Tăng
Tổng cộng		1.231,5	1.058,0	36	26	-5	+5	-5	+9	+5	Tăng
1	Kon Tum	69,3	56,9	39	26	+	+14	-4	+13	+6	Tăng
2	Gia Lai	564,2	479,7	30	18	-6	-4	-3	+8	+4	Tăng
3	Đắk Lắk	397,6	352,7	33	24	-11	-4	-9	-4	-4	Tăng
4	Đắk Nông	60,6	55,8	45	40	-6	+8	-3	+5	+	Tăng
5	Lâm Đồng	139,8	112,9	67	59	-	+12	-7	+22	+17	Tăng

Phụ lục 2. Tổng hợp Kết quả tính toán khả năng cấp nước của các CTTL lớn

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m3)		Diện tích sản xuất vụ Mùa 2025	Nhu cầu nước vụ Mùa 2025 (triệu m3)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb	Whi			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
I	LVS Sê San	30,7	16,1	9.248	16,01	100	9.248	80	
1	Cà Sấm	0,47	0,41	174	0,13	100	174	72	Đủ nước
2	Đắk Trít	0,70	0,34	127	0,15	100	127	53	Đủ nước
3	Đắk Loh	1,98	0,48	122	0,00	100	122	32	Đủ nước
4	Ya Bang Thượng	0,13	0,10	188	0,59	100	188	100	Đủ nước
5	Đắk Yên	1,54	1,04	240	1,16	100	240	61	Đủ nước
6	Đắk Kan	2,07	0,43	344	1,21	100	344	100	Đủ nước
7	Đắk Hơ Niêng	0,48	0,12	285	0,85	100	285	100	Đủ nước
8	Đắk Uy	8,32	4,50	3.927	4,50	100	3.927	88	Đủ nước
9	Đắk Rơn Ga	6,10	3,62	226	0,03	100	226	100	Đủ nước
10	Đắk Chà Mòn	0,41	0,21	24	0,12	100	24	94	Đủ nước
11	Đắk Sa Men	0,55	0,30	55	0,27	100	55	100	Đủ nước
12	Đắk Prông	1,12	0,94	76	0,04	100	76	66	Đủ nước
13	Đắk Rơ Wa	0,28	0,16	15	0,09	100	15	45	Đủ nước
14	C19	0,03	0,00	327	0,00	100	327	100	Đủ nước
15	Đắk Prông	0,59	0,40	80	0,14	100	80	100	Đủ nước
16	Kon Tu Zốp	0,31	0,16	49	0,10	100	49	98	Đủ nước
17	Tân Điền	0,22	0,13	133	0,64	100	133	100	Đủ nước
18	Đắk Hơ Na	1,19	1,08	43	0,14	100	43	66	Đủ nước
19	Hồ Chè	0,03	0,00	108	0,16	100	108	100	Đủ nước
20	Đắk Hơ Nía	0,49	0,30	62	0,21	100	62	100	Đủ nước
21	Đắk Trang	0,23	0,20	28	0,10	100	28	83	Đủ nước
22	Biển Hồ B	1,45	0,00	2.028	1,94	100	2.028	100	Đủ nước
23	Ia Hrun	0,58	0,07	196	0,00	100	196	87	Đủ nước
24	Ia Năng	0,09	0,08	108	0,38	100	108	100	Đủ nước
25	Tân Sơn	1,31	1,00	283	3,06	100	283	96	Đủ nước
II	LV thượng sông Ba	133,3	70,2	15.398	97,60	100	15.398	76	
1	Hồ Ayun Ha	84,83	32,83	8.118	80,16	100	8.118	82	Đủ nước
2	Hồ Ia Rìng	0,99	0,41	1.351	1,46	100	1.351	96	Đủ nước
3	Hồ Ia Pát+TB	0,48	0,36	406	0,04	100	406	100	Đủ nước
4	Hồ Plei Tô Kôn	1,01	0,56	171	0,62	100	171	47	Đủ nước
5	Hồ Buôn Lưới	0,70	0,35	68	0,48	100	68	44	Đủ nước
6	Hồ Ia Mlá	27,09	21,58	3.021	10,28	100	3.021	54	Đủ nước
7	Hồ Ea Dreh	0,86	0,39	111	0,87	100	111	12	Đủ nước
8	Hồ Hà Ra Bắc	0,58	0,43	55	0,43	100	55	100	Đủ nước
9	Hồ Hà Ra Nam	1,56	0,77	120	0,93	100	120	57	Đủ nước

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m3)		Diện tích sân xuất vụ Mùa 2025	Nhu cầu nước vụ Mùa 2025 (triệu m3)	Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb	Whi			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
10	Hồ Phú Cẩn	0,45	0,41	54	0,43	100	54	51	Đủ nước
11	Ea Koa	0,12	0,08	250	0,00	100	250	100	Đủ nước
12	Hồ Ea Bir	0,54	0,54	238	0,00	100	238	100	Đủ nước
13	Đồng Hồ	0,56	0,51	150	0,00	100	150	100	Đủ nước
14	Ea Drông 1	1,00	0,70	176	0,01	100	176	100	Đủ nước
15	Ea Drông 2	0,22	0,20	111	0,00	100	111	100	Đủ nước
16	Ea Juk 1	0,65	0,61	87	0,00	100	87	92	Đủ nước
17	Lộc Xuân	0,18	0,13	130	0,00	100	130	100	Đủ nước
18	Ea Knop	5,34	4,22	400	0,00	100	400	61	Đủ nước
19	Hồ C 19	0,77	0,69	172	0,24	100	172	100	Đủ nước
20	Ea Mdoan	0,65	0,55	14	0,11	100	14	91	Đủ nước
21	Thủy Điện	3,51	2,96	40	0,31	100	40	88	Đủ nước
22	Hồ Krông Jing	1,11	0,81	120	0,95	100	120	95	Đủ nước
23	Hồ Ea Kpan	0,09	0,08	35	0,28	100	35	100	Đủ nước
III LVS Srêpôk		176,5	112,6	39.382	291,21	100	39.382	100	
1	Hồ Hoàng Ân	1,69	0,09	789	0,03	100	789	92	Đủ nước
2	Hồ TT ChuPrông	1,55	1,23	297	0,22	100	297	97	Đủ nước
3	Hồ Plepai-lalốp	4,11	0,41	857	7,84	100	857	40	Đủ nước
4	Hồ Ia Glai	0,85	0,05	249	0,11	100	249	100	Đủ nước
5	Hồ Ia Mor	39,02	23,72	4.135	39,15	100	4.135	99	Đủ nước
6	Hồ Đrao I	1,19	1,08	125	0,13	100	125	100	Đủ nước
7	Hồ Buôn Jong	5,38	3,28	2.234	3,53	100	2.234	96	Đủ nước
8	Hồ Ea Kao	8,19	4,19	736	3,60	100	736	91	Đủ nước
9	Hồ Ea Chur Kập ha	4,58	3,38	1.416	1,46	100	1.416	100	Đủ nước
10	Hồ Buôn Triết	10,32	7,32	1.336	11,15	100	1.336	90	Đủ nước
11	Hồ Ea Kuăng	3,55	2,65	643	0,03	100	643	100	Đủ nước
12	Hồ Vu Bôn	2,60	1,15	422	4,50	100	422	84	Đủ nước
13	Hồ Krông Buk ha	48,21	34,61	7.840	109,47	100	7.840	99	Đủ nước
14	Hồ Yang Reh	2,56	1,60	270	2,21	100	270	99	Đủ nước
15	Hồ Ea Súp thương	8,14	0,00	8.258	75,76	100	8.258	99	Đủ nước
16	Hồ Ea Súp ha	7,68	5,43					100	
17	Hồ Ea Kar	1,50	0,58	1.260	4,43	100	1.260	27	Đủ nước
18	Hồ Trung Tâm	1,01	0,90	626	0,02	100	626	100	Đủ nước
19	Hồ Ea Rớt	9,67	8,74	1.787	6,14	100	1.787	100	Đủ nước
20	Hồ Đắk Đ'rông	0,02	0,00	562	4,28	100	562	93	Đủ nước
21	Hồ Trúc Sơn	0,17	0,16	316	0,38	100	316	100	Đủ nước
22	Hồ Đắk Diêr	1,69	1,27	1.295	3,95	100	1.295	100	Đủ nước
23	Hồ Đắk Sắk	2,91	2,76	1.007	2,51	100	1.007	100	Đủ nước
24	Hồ Đắk Nang	2,45	1,91	354	2,08	100	354	93	Đủ nước
25	Hồ công ty 847	0,92	0,91	243	0,02	100	243	100	Đủ nước
26	Hồ Tây	1,11	0,61	474	0,19	100	474	98	Đủ nước
27	Hồ Đắk Goun thương	0,32	0,22	167	0,24	100	167	98	Đủ nước
28	Hồ Đắk N' der 2	0,32	0,29	109	0,01	100	109	100	Đủ nước
29	Hồ Đô Ry 2	0,13	0,12	288	0,02	100	288	100	Đủ nước
30	Hồ Đắk Rô	4,63	3,94	564	1,06	100	564	91	Đủ nước
31	Hệ thống TB Buôn Choa+Đắk Rền			723	6,71	100	723		Đủ nước
IV LV thượng sông Đồng Nai		106,1	77,0	14.573	23,80	100	14.573	92	
1	Hồ Thuần Thành	0,58	0,56	298,0	0,00	100	298	100	Đủ nước
2	Hồ Đắk R'Tih	1,06	0,65	328,0	0,02	100	328	77	Đủ nước
3	Hồ Sinh Muông	0,76	0,56	873,0	0,01	100	873	100	Đủ nước
4	Hồ Đắk Cút	0,47	0,35	198,0	0,13	100	198	100	Đủ nước
5	Hồ Đắk Toa	1,25	0,95	196,0	0,01	100	196	100	Đủ nước
6	Hồ Đắk Nút	0,37	0,32	146,0	0,00	100	146	100	Đủ nước
7	Hồ Nam Da	0,88	0,72	98,0	0,00	100	98	100	Đủ nước
8	Hồ Cầu Tư	4,65	4,52	411,0	6,37	100	411	99	Đủ nước
9	Hồ Đắk RTang	0,69	0,51	307,0	0,00	100	307	100	Đủ nước
10	Hồ Nhân Cơ	0,96	0,81	299,0	0,00	100	299	100	Đủ nước
11	Hồ Thôn 2 (Đak Sin)	0,38	0,29	269	0,00	100	269	100	Đủ nước
12	Hồ Đắk Buk So	0,72	0,31	178	0,01	100	178	106	Đủ nước
13	Hồ Đắk Lô	5,37	4,09	622	3,17	100	622	63	Đủ nước

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại		Diện tích sản xuất vụ Mùa 2025	Nhu cầu nước vụ Mùa 2025 (triệu m3)	Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb (triệu)	Whi (triệu)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
14	Hồ Phước Trung	1,24	1,18	231	1,17	100	231	44	Đủ nước
15	Hồ Tuyên Lâm	20,76	8,11	1 069	1,22	100	1.069	100	Đủ nước
16	Hồ Lộc Thắng	5,49	5,00	359	0,00	100	359	100	Đủ nước
17	Hồ Đắk Long Thượng	8,98	8,04	2 831	0,00	100	2.831	100	Đủ nước
18	Hồ Đa Ròn	3,80	1,90	268	0,31	100	268	92	Đủ nước
19	Hồ Prôh	2,47	2,26	363	1,36	100	363	87	Đủ nước
20	Hồ Liên Hà	0,91	0,83	442	0,02	100	442	100	Đủ nước
21	Hồ Phúc Thọ	2,54	2,38	405	0,00	100	405	100	Đủ nước
22	Hồ Thôn 1 Phúc Thọ	0,70	0,63	290	0,00	100	290	100	Đủ nước
23	Hồ thôn 3 Tân Thanh	0,99	0,77	465	0,00	100	465	100	Đủ nước
24	Hồ Ka La	14,26	11,11	1.543	3,23	100	1.543	100	Đủ nước
25	Hồ Đa Li Ông	0,96	0,95	72	0,02	100	72	100	Đủ nước
26	Hồ Đa Hàm	1,32	0,03	331	2,08	100	331	28	Đủ nước
27	Hồ Đa Têh	19,90	16,13	1.299	3,97	100	1.299	100	Đủ nước
28	Hồ Thôn 10 Đa Kho	1,38	1,27	160	0,63	100	160	67	Đủ nước
29	Hồ Thôn 5 Quốc Oai	2,24	1,75	222	0,09	100	222	62	Đủ nước
Tổng cộng		446,5	275,8	78.601	428,63	100	78.601		
1	Kon Tum	27,2	14,9	6.633	10,63	100	6.633	82	
2	Gia Lai	169,2	84,7	22.417	148,43	100	22.417	84	
3	Đắk Lắk	129,3	87,0	28.876	224,31	100	28.876	96	
4	Đắk Nông	27,4	22,7	9.703	28,00	100	9.703	96	
5	Lâm Đồng	93,3	66,4	10.972	17,26	100	10.972	92	